

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

Học kỳ 2 (2025-2026)

Môn học: Anh văn 2 (22400401)  
- Thi Viết:  
Ngày thi: 05/05/2026  
Giờ thi: 14g45  
Phòng thi: B103

H: 07  
Đ: 17

- Thi Văn đáp:  
Ngày thi: 07/5/2026  
Giờ thi: 9h45  
Phòng thi: D6-36

Cán bộ coi thi 1  
Bùi Quốc Phách

Cán bộ coi thi 2  
Trương.T. Kim Chi

G. Viên chấm thi 1  
Môn Viết  
P.T. He

G. Viên chấm thi 2  
Môn Viết  
Phạm Thị Thảo

G. Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp  
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

G. Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp  
Nguyễn Ngọc Chi

(69)  
C.Thảo

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Viết (50%)    |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi (60%) | Điểm QT (40%) | Điểm HP | Ghi chú              |
|-----|------------|----------------|--------|------------|----------|-------------|---------------|------|---------------|------|----------------|---------------|---------|----------------------|
|     |            |                |        |            |          |             | Chữ ký SV     | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                |               |         |                      |
| 1   | 2123200167 | Nguyễn Quốc    | Bảo    | 03/05/2005 | CCQ2320B | 1388        | Bảo           | 5,5  | Bảo           | 2,2  | 3,9            | 4             | 3,9     |                      |
| 2   | 2122170279 | Phan Võ        | Bảo    | 21/10/2004 | CCQ2217G |             |               |      |               |      |                | 0             | Cấm thi |                      |
| 3   | 2123050142 | Đỗ Thanh       | Cao    | 22/06/2005 | CCQ2305D | 1388        | Cao           | 6,0  | Cao           | 4,3  | 5,2            | 8             | 6,3     |                      |
| 4   | 2123200443 | Trần Thị Hà    | Danh   | 09/11/2005 | CCQ2320E | 1385        | Danh          | 6,0  | Danh          | 3,6  | 4,8            | 6,7           | 5,6     |                      |
| 5   | 2122270102 | Vũ Bá          | Dạt    | 22/05/2003 | CCQ2227D |             |               |      |               |      | 00             | 3,2           | 1,3     |                      |
| 6   | 2123140116 | Nguyễn Tấn     | Dũng   | 01/01/2005 | CCQ2314A | 1385        | Dũng          | 3,8  | Dũng          | 8,0  | 5,9            | 6             | 5,9     |                      |
| 7   | 2122180051 | Nguyễn Tùng    | Dương  | 20/11/2004 | CCQ2218B | 1388        | Dương         | 4,3  | Dương         | 1,2  | 2,8            | 4,3           | 3,4     |                      |
| 8   | 2123300053 | Phan Thị Thủy  | Dương  | 12/05/2005 | CCQ2330B | 1387        | Phan Thị Thủy | 4,8  | Phan Thị Thủy | 3,0  | 3,9            | 8             | 5,5     | Không tên trên hồ sơ |
| 9   | 2123180088 | Đoàn Thanh     | Duy    | 08/10/2002 | CCQ2318C |             |               |      |               |      | 00             | 0             |         |                      |
| 10  | 2123270020 | Hà Thị Da      | Hân    | 09/10/2005 | CCQ2327A | 1387        | Hân           | 5,4  | Hân           | 6,8  | 6,1            | 7,4           | 6,6     |                      |
| 11  | 2123120056 | Đinh Thị Thuý  | Hằng   | 23/12/2005 | CCQ2312B | 1386        | Hằng          | 4,4  | Hằng          | 0,5  | 2,5            | 7,2           | 4,4     |                      |
| 12  | 2123120101 | Lương Thị Bích | Hạnh   | 20/09/2005 | CCQ2312B | 1387        | Hạnh          | 5,5  | Hạnh          | 3,4  | 4,5            | 5,9           | 5,1     |                      |
| 13  | 2123200555 | Phạm Phúc      | Hậu    | 30/04/2005 | CCQ2320E | 1386        | Hậu           | 6,3  | Hậu           | 4,6  | 5,5            | 5,6           | 5,5     |                      |
| 14  | 2123190066 | Trương Ngọc    | Hậu    | 04/01/2005 | CCQ2319B | 1387        | Hậu           | 7,0  | Hậu           | 7,3  | 7,2            | 6,5           | 6,9     |                      |
| 15  | 2122140051 | Đặng Công      | Hòa    | 14/03/2004 | CCQ2214B | 1386        | Hòa           | 5,2  | Hòa           | 5,0  | 5,1            | 6,5           | 5,7     |                      |
| 16  | 2123200442 | Phạm Thị Thu   | Huyền  | 23/09/2004 | CCQ2320E | 1387        | Huyền         | 6,2  | Huyền         | 0,0  | 3,1            | 6,2           | 4,3     |                      |
| 17  | 2122030189 | Trần Minh      | Kết    | 25/10/2003 | CCQ2203F | 1386        | Kết           | 4,6  | Kết           | 2,2  | 3,4            | 4,7           | 3,9     |                      |
| 18  | 2123140020 | Trần Văn       | Khánh  | 06/08/2005 | CCQ2314A | 1387        | Khánh         | 7,2  | Khánh         | 8,1  | 7,7            | 7             | 7,4     |                      |
| 19  | 2122170324 | Trần Đình      | Khuong | 09/03/2004 | CCQ2217I |             |               |      |               |      |                | 0             | Cấm thi |                      |

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

Học kỳ 2 (2025-2026)

69

C.Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B103

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

- Thi Văn đáp

Ngày thi: 07/5/2026

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D-36

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1

Bùi Quốc Mạnh

Cán bộ coi thi 2

Trương.T. Kim Chi

G Viên chấm thi 1

Môn Viết  
P.T. Hê

G Viên chấm thi 2

Môn Viết  
Phạm Thị Thanh

G Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp  
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

G Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp  
Nguyễn Ngọc Châu



| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |       | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số SV<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HPP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|-------------|---------|
|     |            |                  |       |            |          |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |             |         |
| 20  | 2123200411 | Lê Thị Việt      | Kiều  | 26/02/2005 | CCQ2320E | 1387           | Kiều       | 5,7  | Việt          | 4,6  | 5,2               | 5,6              | 5,4         |         |
| 21  | 2122120504 | Nguyễn Ngọc Thuý | Linh  | 27/09/2004 | CCQ2212K | 1386           | Linh       | 5,7  | Linh          | 5,8  | 5,8               | 5,8              | 5,8         |         |
| 22  | 2122030053 | Nguyễn Văn       | Lợi   | 06/01/2003 | CCQ2203B |                |            |      |               |      | 00                | 0                | 00          |         |
| 23  | 2123120138 | Đỗ Tấn           | Lương | 04/07/2003 | CCQ2312C |                |            |      |               |      |                   | 0                |             |         |
| 24  | 2123120057 | Nguyễn Thị Khánh | Ly    | 13/05/2005 | CCQ2312B | 1385           | Ly         | 7,5  | Ly            | 5,4  | 6,5               | 5,6              | 6,1         |         |
| 25  | 2122210079 | Trần Thị Thanh   | Mai   | 09/11/2004 | CCQ2221C | 1388           | Mai        | 7,2  | Mai           | 5,2  | 6,2               | 6,9              | 6,5         |         |
| 26  | 2122030039 | Đỗ Ngọc          | Miễn  | 17/10/2004 | CCQ2203B | 1385           | Đỗ Ngọc    | 9,7  | Đỗ Ngọc       | 6,0  | 7,9               | 4,2              | 6,4         |         |
| 27  | 2120030121 | Nguyễn Văn       | Nam   | 17/08/2002 | CCQ2003D | 1388           | Nam        | 6,6  | Nam           | 5,5  | 6,1               | 6,9              | 6,4         |         |
| 28  | 2123260118 | Quảng Thị Tuy    | Nen   | 11/07/2005 | CCQ2326D | 1385           | Tuy        | 5,7  | Tuy           | 4,5  | 5,1               | 4,6              | 4,9         |         |
| 29  | 2123120528 | Nguyễn Ngọc      | Ngân  | 10/12/2005 | CCQ2312I | 1385           | Ngân       | 5,0  | Ngân          | 2,4  | 3,7               | 3,8              | 3,7         |         |
| 30  | 2123270008 | Võ Thị Thanh     | Ngân  | 30/03/2005 | CCQ2327A | 1386           | Ngân       | 6,5  | Thanh         | 7,5  | 7,0               | 6,9              | 7,0         |         |

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

Học kỳ 2 (2025-2026)

(70)

C.Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400401)  
- Thi Viết:  
Ngày thi: 05/05/2026  
Giờ thi: 14g45  
Phòng thi: B104

Đ: 05  
Đ: 19

Số SV có mặt: 24  
Số bài thi: 24  
Số tờ giấy thi: 24

- Thi Văn đáp:  
Ngày thi: 07/5/2026  
Giờ thi: 9h45  
Phòng thi: D6-36

Cán bộ coi thi 1  
Trần Thị Hồng

Cán bộ coi thi 2  
Đinh Ngọc Huyền

G Viên chấm thi 1  
Môn Viết  
P.T.Hệ

G Viên chấm thi 2  
Môn Viết  
Trần Thị Thu

G Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp  
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

G Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp  
Nguyễn Ngọc Châu

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HPP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|-------------|---------|
|     |            |                  |        |            |          |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |             |         |
| 1   | 2122030057 | Lưu Chi          | Nghĩa  | 13/09/2004 | CCQ2203B |                |            |      |               |      | 0,0               | 4,1              | 1,6         |         |
| 2   | 2122050099 | Trương Công      | Nghĩa  | 14/04/2004 | CCQ2205C | 1886           | Nghĩa      | 4,3  | Có Hui        | 7,0  | 5,7               | 5,5              | 5,6         |         |
| 3   | 2122190128 | Nguyễn Phạm Thái | Nguyễn | 07/07/2004 | CCQ2219D | 1387           | Thái       | 5,7  | Tuyết         | 6,5  | 6,1               | 6,2              | 6,1         |         |
| 4   | 2123120309 | Nguyễn Thị Thu   | Nguyễn | 03/08/2005 | CCQ2312F | 1386           | Thu        | 4,6  | Nghĩa         | 3,2  | 3,9               | 5,9              | 4,7         |         |
| 5   | 2122190087 | Nguyễn Tuấn      | Phát   | 17/07/2001 | CCQ2219C |                |            |      |               |      | 0,0               | 4,2              | 1,7         |         |
| 6   | 2123060177 | Đàm Quang        | Phu    | 19/05/2005 | CCQ2306A |                |            |      |               |      | 0,0               | 4,8              | 1,9         |         |
| 7   | 2123110247 | Nguyễn Minh      | Phúc   | 14/10/2005 | CCQ2311G | 1387           | Minh       | 5,7  | Minh          | 2,5  | 4,1               | 7                | 5,3         |         |
| 8   | 2122170138 | Phan Thành       | Phước  | 12/12/2004 | CCQ2217D | 1388           | Thành      | 3,8  | Có Hui        | 7,1  | 5,5               | 4,4              | 5,1         |         |
| 9   | 2123260019 | Nguyễn Thị Quỳnh | Phương | 24/06/2005 | CCQ2326A | 1385           | Quỳnh      | 4,5  | Phương        | 1,2  | 2,9               | 4,8              | 3,9         |         |
| 10  | 2123140041 | Lê Hồng          | Quân   | 16/07/2005 | CCQ2314A | 1388           | Hồng       | 6,0  | Quân          | 5,4  | 5,7               | 5                | 5,4         |         |
| 11  | 2122060045 | Bùi Anh          | Quang  | 05/05/2003 | CCQ2206B | 1385           | Anh        | 5,2  | Quang         | 3,8  | 4,5               | 5,9              | 5,1         |         |
| 12  | 2122170027 | Phạm Minh        | Quý    | 13/03/2004 | CCQ2217A |                |            |      |               |      |                   | 0                |             | Cầm Hui |
| 13  | 2123200067 | Trần Diệp        | Sa     | 14/11/2005 | CCQ2320A | 1388           | Diệp       | 6,8  | Sa            | 6,7  | 6,8               | 6,4              | 6,6         |         |
| 14  | 2123030033 | Phan Nguyễn Quan | Tâm    | 29/12/2004 | CCQ2303A | 1385           | Quan       | 4,6  | Quan          | 8,0  | 6,3               | 5                | 5,8         |         |
| 15  | 2123200522 | Lê Quốc          | Thái   | 23/06/2005 | CCQ2320F | 1388           | Quốc       | 6,0  | Có Hui        | 6,1  | 6,1               | 6,6              | 6,3         |         |
| 16  | 2123470285 | Nguyễn Trần Quốc | Thắng  | 08/11/2005 | CCQ2317I |                |            |      |               |      |                   | 0                |             | Cầm Hui |
| 17  | 2123260135 | Phan Thị Phương  | Thảo   | 09/10/2005 | CCQ2326D | 1385           | Phương     | 5,2  | Thảo          | 8,0  | 6,6               | 3,4              | 5,3         |         |
| 18  | 2122190101 | Đặng Nguyễn Chi  | Thiện  | 06/09/2002 | CCQ2219C | 1388           | Chi        | 5,1  |               |      | 0,0               | 4                | 1,6         |         |
| 19  | 2123200488 | Lê Quốc          | Thịnh  | 01/02/2005 | CCQ2320F | 1385           | Quốc       | 4,9  | Có Hui        | 3,3  | 4,1               | 6,5              | 5,1         |         |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2025-2026)

70  
C.Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết:

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B104

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 07/5/2026

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D6-36

Cán bộ coi thi 1

Trần Lê Hoàng

Cán bộ coi thi 2

Đinh Diễm Bình

G. Viên chấm thi 1

Môn Viết

P.T. Hè

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết

Trần Thị Thu

G. Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp

Ng. Thị Tuyết Hoa

G. Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp

Nguyễn Ngọc Châu

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|------------|---------|
|     |            |                  |        |            |          |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |            |         |
| 20  | 2122120225 | Nguyễn Thị Minh  | Thư    | 28/06/2004 | CCQ2212G | 1388           | Thư        | 6,0  | Thư           | 5,5  | 5,8               | 5,4              | 5,6        |         |
| 21  | 2121150021 | Nguyễn Kim       | Tiến   | 15/09/2003 | CCQ2115A | 1385           | Tiến       | 4,8  | Tiến          | 7,4  | 6,1               | 5,9              | 6,0        |         |
| 22  | 2123200022 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trâm   | 04/05/2005 | CCQ2320A | 1388           | Trâm       | 5,2  | Trâm          | 5,0  | 5,1               | 5,2              | 5,1        |         |
| 23  | 2123270012 | Bùi Thị Huỳnh    | Trang  | 17/08/2005 | CCQ2327A | 1385           | Trang      | 6,1  | Trang         | 6,2  | 6,2               | 6,7              | 6,4        |         |
| 24  | 2123140117 | Phan Thành       | Trung  | 05/09/2005 | CCQ2314C | 1386           | Phan       | 5,4  | Phan          | 3,1  | 4,3               | 4,8              | 4,5        |         |
| 25  | 2123140035 | Hấp Minh         | Truyền | 17/11/2005 | CCQ2314A | 1387           | Truyền     | 4,8  | Truyền        | 1,0  | 2,9               | 7,2              | 4,6        |         |
| 26  | 2123120531 | Phạm Thị Ánh     | Tuyết  | 27/09/2005 | CCQ2312I | 1386           | Tuyết      | 3,7  | Phạm Thị      | 3,4  | 3,6               | 5,3              | 4,3        |         |
| 27  | 2123260018 | Vân Thị Thanh    | Uyên   | 17/03/2003 | CCQ2326A | 1387           | Uyên       | 6,2  | Uyên          | 7,8  | 7,0               | 8,4              | 7,6        |         |
| 28  | 2123120392 | Trần Anh         | Vân    | 02/09/2005 | CCQ2312G | 1386           | Vân        | 7,8  | Vân           | 8,7  | 8,3               | 5,8              | 7,3        |         |
| 29  | 2122110098 | Võ Đại           | Vĩ     | 18/04/2004 | CCQ2211C | 1387           | Vĩ         | 5,1  | Vĩ            | 2,7  | 3,9               | 6,6              | 5,0        |         |
| 30  | 2122180077 | Tháp Văn Anh     | Vũ     | 02/04/2004 | CCQ2218C |                |            |      |               |      | 0,0               | 0                | 0,0        |         |

A. 14  
R. 01

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**  
Học kỳ 2 (2025-2026)

Cán bộ coi thi 1: *[Signature]*  
Cán bộ coi thi 2: *[Signature]*  
G. Viên chấm thi 1 Môn Viết: *[Signature]*  
G. Viên chấm thi 2 Môn Viết: *[Signature]*  
G. Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp: *[Signature]*  
G. Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp: *[Signature]*

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B105

Số SV có mặt: 15

Số bài thi: 15

Số tờ giấy thi: 15

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 07/05/2026

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: D6-35

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi: 19

| STT | Mã SV      | Họ và Tên        |       | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Viết (50%)         |      | Văn đáp (50%)      |      | Điểm Thi (60%) | Điểm QT (40%) | Điểm HP | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|----------|-------------|--------------------|------|--------------------|------|----------------|---------------|---------|---------|
|     |            |                  |       |            |          |             | Chữ ký SV          | Điểm | Chữ ký SV          | Điểm |                |               |         |         |
| 1   | 2123200269 | Phan Thành       | An    | 26/02/2004 | CCQ2320C | 1387        | <i>[Signature]</i> | 9.7  | <i>[Signature]</i> | 9.2  | 9.5            | 7.8           | 8.8     |         |
| 2   | 2123110543 | Nguyễn Văn       | Chinh | 30/09/2004 | CCQ2311F | 1388        | <i>[Signature]</i> | 4.9  | <i>[Signature]</i> | 2.4  | 3.7            | 6.5           | 4.8     | HL      |
| 3   | 2123190038 | Nguyễn Lê        | Đại   | 24/02/2005 | CCQ2319B | 1385        | <i>[Signature]</i> | 5.3  | <i>[Signature]</i> | 6.3  | 5.8            | 6.5           | 6.1     |         |
| 4   | 2122040023 | Nguyễn Khánh     | Đạt   | 22/05/2004 | CCQ2204A | 1388        | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 0             |         |         |
| 5   | 2122170384 | Lưu Bình         | Đức   | 17/01/2004 | CCQ2217J | 1386        | <i>[Signature]</i> | 6.4  | <i>[Signature]</i> | 5.5  | 6.0            | 7             | 6.4     |         |
| 6   | 2123120163 | Trần Hữu         | Đức   | 28/06/2005 | CCQ2312C |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 4.2           |         |         |
| 7   | 2122110184 | Nguyễn Trần Tiến | Dũng  | 03/10/2004 | CCQ2222A | 1388        | <i>[Signature]</i> | 5.9  | <i>[Signature]</i> | 6.7  | 6.3            | 7             | 6.6     |         |
| 8   | 2123210035 | Nguyễn Quốc      | Dương | 31/05/2005 | CCQ2321A | 1387        | <i>[Signature]</i> | 7.6  | <i>[Signature]</i> | 6.8  | 7.2            | 7.5           | 7.3     |         |
| 9   | 2122050120 | Phạm Thanh       | Hải   | 25/01/2004 | CCQ2205A |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 3             |         |         |
| 10  | 2123260154 | Lê Thị Kim       | Hân   | 02/09/2005 | CCQ2326E | 1385        | <i>[Signature]</i> | 6.7  | <i>[Signature]</i> | 6.7  | 6.7            | 7.5           | 7.0     |         |
| 11  | 2123110450 | Trần Ngọc        | Hào   | 30/10/2005 | CCQ2312I |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 0             |         |         |
| 12  | 2123150050 | Phạm Ngọc        | Hiền  | 14/03/2005 | CCQ2315B | 1387        | <i>[Signature]</i> | 6.0  | <i>[Signature]</i> | 6.2  | 6.1            | 6.5           | 6.3     |         |
| 13  | 2123260034 | Đinh Tiến        | Hoàng | 04/10/2005 | CCQ2326A | 1386        | <i>[Signature]</i> | 6.8  | <i>[Signature]</i> | 8.1  | 2.5            | 8             | 7.7     |         |
| 14  | 2122170543 | Ngô Vĩ           | Hưng  | 24/04/2004 | CCQ2217N | 1395        | <i>[Signature]</i> | 7.2  | <i>[Signature]</i> | 7.4  | 7.3            | 8             | 7.6     |         |
| 15  | 2123120548 | Nguyễn Trọng     | Hưng  | 27/04/2005 | CCQ2312I |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 0             |         |         |
| 16  | 2122120375 | Hà Trần Quốc     | Huy   | 02/09/2004 | CCQ2212K |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 0             |         |         |
| 17  | 2123140045 | Nguyễn Trọng     | Khanh | 05/11/2005 | CCQ2314B | 1386        | <i>[Signature]</i> | 4.8  | <i>[Signature]</i> | 4.0  | 4.4            | 6.5           | 5.2     |         |
| 18  | 2123120552 | Nguyễn Trọng     | Khoa  | 11/10/2004 | CCQ2312D |             | <i>[Signature]</i> |      |                    |      |                | 0             |         |         |

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**

Học kỳ 2 (2025-2026)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B105

Số SV có mặt: 14

Số bài thi: 15

Số tờ giấy thi: 15

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 07/5/2026

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D6-35

Số SV có mặt: 14

Số bài thi: 15

Số tờ giấy thi: 15

| STT | Mã SV      | Họ và Tên       |      | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%) |      | Văn đáp (50%) |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HP | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|------|------------|----------|----------------|------------|------|---------------|------|-------------------|------------------|------------|---------|
|     |            |                 |      |            |          |                | Chữ ký SV  | Điểm | Chữ ký SV     | Điểm |                   |                  |            |         |
| 19  | 2122170547 | Võ Thành        | Kiệt | 16/05/2004 | CCQ2217N | 1388           | Kiệt       | 4,5  |               |      | 0,0               | 6,5              | 2,6        |         |
| 20  | 2123140039 | Nguyễn Duy      | Lê   | 10/07/2005 | CCQ2314B | 1385           | Duy        | 6,8  | Duy           | 6,7  | 6,8               | 8                | 7,3        |         |
| 21  | 2123260006 | Nguyễn Thị Ngọc | Linh | 15/11/2005 | CCQ2326A | 1386           | Linh       | 6,6  | Linh          | 6,5  | 6,6               | 7                | 6,8        |         |
| 22  | 2123030121 | Dương Thanh     | Lộc  | 26/01/2005 | CCQ2303D |                | X          |      |               |      |                   | 6,5              |            |         |
| 23  | 2122050133 | Đỗ Văn Ngọc     | Lưu  | 20/01/2004 | CCQ2205D | 1385           | Lưu        | 5,8  | Lưu           | 6,2  | 6,0               | 7                | 6,4        |         |
| 24  | 2122170387 | Võ Xuân         | Minh | 05/08/2004 | CCQ2205D |                | X          |      |               |      |                   | 2,8              |            |         |
| 25  | 2122110272 | Dương Tấn       | Ngọc | 24/10/2004 | CCQ2211G |                | X          |      |               |      |                   | 6,5              |            |         |

**DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI**  
Học kỳ 2 (2025-2026)

*D: 17*  
*R: 02*

*72*

*C.H.C*

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B106

Số SV có mặt: *19*

Số bài thi: *19*

Số tờ giấy thi: *19*

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: *07/5/2026*

Giờ thi: *9h45*

Phòng thi: *D6-35*

Số SV có mặt: *17*

Số bài thi: *17*

Số tờ giấy thi: *17*

Cán bộ coi thi 1

*Trần Thị Phước*

Cán bộ coi thi 2

*Ng. T. Kim Ngân*

G. Viên chấm thi 1

Môn Viết

*Trần Thị Thuần*

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết

*Phạm Thị Thảo*

G. Viên chấm thi 1

Môn Vấn đáp

*Phạm T. Phan*

G. Viên chấm thi 2

Môn Vấn đáp

*Trần Thị Thảo*

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         |       | Ngày sinh  | Mã lớp    | Số tờ Mã đề | Viết (50%)   |            | Vấn đáp (50%) |            | Điểm Thi (60%) | Điểm QT (40%) | Điểm HP    | Ghi chú   |
|-----|------------|-------------------|-------|------------|-----------|-------------|--------------|------------|---------------|------------|----------------|---------------|------------|-----------|
|     |            |                   |       |            |           |             | Chữ ký SV    | Điểm       | Chữ ký SV     | Điểm       |                |               |            |           |
| 1   | 2123210195 | Nguyễn Thanh      | Nhân  | 07/07/2004 | CCQ2321D  |             |              |            |               |            |                | 0             |            |           |
| 2   | 2123120459 | Nguyễn Ngọc Bình  | Nhi   | 30/11/2005 | CCQ2312H  | <i>1386</i> | <i>Nhi</i>   | <i>7.4</i> | <i>Nhi</i>    | <i>6.2</i> | <i>6.8</i>     | <i>6.5</i>    | <i>6.7</i> |           |
| 3   | 2123260058 | Lê Dương Ngọc     | Nhung | 26/04/2005 | CCQ2326B  |             |              |            |               |            |                | 0             |            |           |
| 4   | 2123170300 | Trần Duy          | Nhật  | 30/05/2005 | CCQ2317I  |             |              |            |               |            |                | 0             |            |           |
| 5   | 2123270098 | Phạm Thị Kim      | Oanh  | 14/11/2005 | CCQ2327C  | <i>1385</i> | <i>Kim</i>   | <i>9.0</i> | <i>Kim</i>    | <i>6.2</i> | <i>7.1</i>     | <i>7.5</i>    | <i>7.6</i> |           |
| 6   | 2123140050 | Hồ Nguyễn Đức     | Quyên | 07/09/2005 | CCQ2314B  | <i>1386</i> | <i>Quyên</i> | <i>5.0</i> | <i>Quyên</i>  | <i>3.2</i> | <i>4.1</i>     | <i>7</i>      | <i>5.3</i> |           |
| 7   | 2123210005 | Vũ Ngọc           | Son   | 29/09/2000 | CCQ2321A  | <i>1388</i> | <i>SON</i>   | <i>8.1</i> | <i>SON</i>    | <i>6.1</i> | <i>7.1</i>     | <i>7</i>      | <i>7.1</i> |           |
| 8   | 2123150046 | Phan Thành        | Sỹ    | 24/07/2005 | CCQ2315B  | <i>1385</i> | <i>Sỹ</i>    | <i>8.1</i> | <i>Sỹ</i>     | <i>3.6</i> | <i>5.9</i>     | <i>6.8</i>    | <i>6.3</i> |           |
| 9   | 2123150057 | Bùi Đức           | Tài   | 15/10/2004 | CCQ2315B  | <i>1386</i> | <i>Tài</i>   | <i>6.9</i> | <i>Tài</i>    | <i>4.2</i> | <i>5.6</i>     | <i>7</i>      | <i>6.2</i> |           |
| 10  | 2123120307 | Võ Thị Mỹ         | Tâm   | 09/11/2004 | CCQ2312F  | <i>1387</i> | <i>Mỹ</i>    | <i>8.2</i> | <i>Mỹ</i>     | <i>5.0</i> | <i>6.6</i>     | <i>7</i>      | <i>6.8</i> |           |
| 11  | 2123140078 | Nguyễn Đức        | Tân   | 07/01/2005 | CCQ2314B  | <i>1388</i> | <i>Tân</i>   | <i>6.7</i> | <i>Tân</i>    | <i>6.8</i> | <i>6.8</i>     | <i>8</i>      | <i>7.3</i> |           |
| 12  | 2122190115 | Trần Phước        | Tây   | 17/09/1998 | CCQ2219D  | <i>1385</i> | <i>Tây</i>   | <i>7.4</i> | <i>Tây</i>    | <i>6.8</i> | <i>7.1</i>     | <i>7.2</i>    | <i>7.1</i> |           |
| 13  | 2122200089 | Nguyễn Hoàng Quốc | Thái  | 31/07/2004 | CCQ2220C  | <i>1387</i> | <i>Quốc</i>  | <i>6.4</i> |               |            | <i>7.0</i>     | <i>6.5</i>    | <i>2.6</i> | <i>HL</i> |
| 14  | 2123150016 | Trần Ngọc         | Thanh | 29/12/2005 | CCQ2315A  | <i>1388</i> | <i>Thanh</i> | <i>7.0</i> | <i>Thanh</i>  | <i>4.2</i> | <i>4.4</i>     | <i>6.9</i>    | <i>5.2</i> |           |
| 15  | 2123300107 | Huỳnh Đa          | Thiên | 10/03/2004 | CCQ2330C  |             |              |            |               |            |                | 0             |            |           |
| 16  | 2123170304 | Nguyễn Phước      | Thịnh | 14/03/2004 | CCQ2317I  | <i>1386</i> | <i>Thịnh</i> | <i>6.3</i> | <i>Thịnh</i>  | <i>3.6</i> | <i>5.0</i>     | <i>6.5</i>    | <i>5.8</i> |           |
| 17  | 2123300076 | Nguyễn Thị Anh    | Thơ   | 15/07/2005 | CCQ2330C  | <i>1387</i> | <i>Thơ</i>   | <i>9.5</i> | <i>Thơ</i>    | <i>5.9</i> | <i>7.7</i>     | <i>8.5</i>    | <i>8.0</i> |           |
| 18  | 2122170781 | Trần Anh          | Tiến  | 05/10/2004 | CCQ2217LC | <i>1388</i> | <i>Tiến</i>  | <i>8.0</i> | <i>Tiến</i>   | <i>4.6</i> | <i>6.3</i>     | <i>7.5</i>    | <i>6.8</i> |           |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2025-2026)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2  
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1  
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2  
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 05/05/2026

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: B106

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi: 19

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 07/5/2026

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D6-35

Số SV có mặt: 17

Số bài thi: 17

Số tờ giấy thi: ..

| STT | Mã SV      | Họ và Tên     |       | Ngày sinh  | Mã lớp    | Số tờ<br>Mã đề | Viết (50%)         |      | Văn đáp (50%)      |      | Điểm Thi<br>(60%) | Điểm QT<br>(40%) | Điểm<br>HP | Ghi chú |
|-----|------------|---------------|-------|------------|-----------|----------------|--------------------|------|--------------------|------|-------------------|------------------|------------|---------|
|     |            |               |       |            |           |                | Chữ ký SV          | Điểm | Chữ ký SV          | Điểm |                   |                  |            |         |
| 19  | 2123120308 | Phạm Thị Đoan | Trang | 10/01/2005 | CCQ2312F  | 1386           | <i>[Signature]</i> | 5,2  | <i>[Signature]</i> | 6.5  | 5,9               | 7                | 6,3        |         |
| 20  | 2122140003 | Huỳnh Văn     | Trung | 12/04/2004 | CCQ2214A  | 1387           | <i>[Signature]</i> | 5,2  | <i>[Signature]</i> | 1,0  | 3,1               | 6,5              | 4,5        | HL      |
| 21  | 2123200399 | Cao Hà Anh    | Tú    | 25/02/2005 | CCQ2320E  | 1388           | <i>[Signature]</i> | 8,8  |                    |      | 0,0               | 6,5              | 2,6        | HL      |
| 22  | 2123170322 | Lê Đình Quốc  | Tuấn  | 26/08/2005 | CCQ2317J  |                |                    |      |                    |      |                   | 0                |            |         |
| 23  | 2122170852 | Võ Trường     | Vũ    | 19/02/2004 | CCQ2217LC | 1385           | <i>[Signature]</i> | 8,8  | <i>[Signature]</i> | 5,7  | 7,3               | 7,8              | 7,5        |         |
| 24  | 2123270136 | Phạm Tường    | Vy    | 18/10/2005 | CCQ2327D  |                |                    |      |                    |      |                   | 0                |            |         |
| 25  | 2123110079 | Tạ Thanh      | Xuân  | 23/07/2005 | CCQ2311C  | 1385           | <i>[Signature]</i> | 6,7  | <i>[Signature]</i> | 3,2  | 4,7               | 6,8              | 5,5        |         |